

Số: 25/2024/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về*

việc thông qua Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đường huyện còn lại: là đường tương đương đường huyện, có chiều rộng mặt đường từ 3,5 m trở lên, chưa có ghi nhận trong bảng giá đất;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đường xã còn lại: là đường tương đương đường xã, có chiều rộng mặt đường từ 3,0 m trở lên, chưa có ghi nhận trong bảng giá đất;”

c) Bổ sung khoản 5 vào Điều 3 như sau:

“5. Hành lang an toàn đường bộ: là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ (kể cả phần mặt nước dọc hai bên cầu, hầm, bến phà, cầu phao) nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.”

d) Bổ sung khoản 6 vào Điều 3 như sau:

“6. Taluy đường: là ranh giới hai bên của nền đào (taluy đào) hoặc ranh giới hai bên của nền đắp (taluy đắp) hoặc là ranh giới hai bên của nền nửa đào, nửa đắp.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 5 như sau:

“1. Giá đất trong các khu tái định cư, cụm dân cư hoặc tuyến dân cư vùng ngập lũ, khu dân cư mới, các dự án xây dựng nhà ở tại đô thị và nông thôn (trừ trường hợp đã được quy định giá đất đối với khu tái định cư, khu dân cư, cụm tuyến dân cư, khu công nghiệp tại các phụ lục IV, V, VI, VII, VIII, IX và X kèm theo của Quyết định này) thì được tính theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh;”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

#### **“Điều 6. Các nguyên tắc trong bảng giá đất**

1. Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Đất đai;

2. Giá đất trong bảng giá đất không vượt khung giá đất quy định của Chính phủ quy định về khung giá đất và tỷ lệ (%) cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh quy

định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

3. Thửa đất có nhiều vị trí tiếp giáp với nhiều trục đường giao thông thủy, bộ có giá đất khác nhau thì giá đất được xác định theo vị trí có giá đất cao nhất;

4. Tuyến đường, đoạn đường, khu vực đưa vào bảng giá đất phải được hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông và đã nghiệm thu đưa vào sử dụng;

5. Giá đất nông nghiệp tại các vị trí liền kề chênh lệch khoảng 20%;

6. Đối với đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp mặt đường xác định giá đất cộng thêm phần trăm so với giá đất cùng vị trí không tiếp giáp mặt đường:

a) Áp dụng cho các thửa đất ven Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại, đường xã, đường xã còn lại, đường đô thị hoặc thửa đất bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương nước có chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng đường chính tiếp giáp ven các tuyến đường (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại, đường xã, đường xã còn lại, đường đô thị). Xác định giá đất cộng thêm 20% so với giá đất cùng vị trí không tiếp giáp mặt đường.

Đường đô thị là các tuyến đường được quy định trong các phụ lục VII, VIII và IX kèm theo bảng giá đất.

b) Áp dụng cho các thửa đất: tiếp giáp hẻm khu vực đô thị; tiếp giáp các tuyến đường khu vực nông thôn, đô thị và các đường của khu vực đô thị còn lại không thuộc vị trí hẻm từ vị trí 2 đến vị trí 7 có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m xác định giá đất cộng thêm 10% so với giá đất cùng vị trí không tiếp giáp mặt đường.

7. Giá đất ở tại nông thôn ven đường giao thông: giá đất thuộc vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 lần lượt bằng 65%, 50% và 35% giá đất vị trí 1 cùng một đoạn giá;

8. Giá đất ở tại đô thị ven đường phố thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh: giá đất tại vị trí 2, 3, 4, 5, 6 và vị trí 7 lần lượt bằng 30%, 25%, 21%, 20%, 17,5% và 14% giá đất vị trí 1 (tiếp giáp đường phố) cùng đoạn giá.

9. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn các xã thuộc huyện: Áp dụng đối với thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt lộ) trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ chân taluy đường trở vào, ven các tuyến đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m, xác định giá đất cộng thêm 10% so với giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại trên địa bàn cấp xã.

10. Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị ven các tuyến đường chưa có quy định giá đất theo các vị trí (vị trí 1 đến vị trí 7) nêu trên thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và thị trấn các huyện (có kết cấu

mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m): Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp đường thì xác định giá đất cộng thêm 10% so với giá đất phi nông nghiệp tại đô thị còn lại trên địa bàn cấp xã”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Bảng giá các loại đất**

Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh gồm 10 (mười) Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác);

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Phụ lục X: Bảng giá đất Khu công nghiệp Hòa Phú và Khu công nghiệp Bình Minh.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 11 như sau:

“2. Giá đất nông nghiệp trong các Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III được xác định theo 7 vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 6 và vị trí còn lại. Cụ thể như sau:

a) Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh;

- Đất ven quốc lộ với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

b) Vị trí 2:

- Đất thuộc thị trấn của các huyện không thuộc vị trí 1;

- Đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

c) Vị trí 3:

- Đất ven quốc lộ với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100 m đến 200 m.

- Đất thuộc các xã Thuận An và Đông Bình của Thị xã Bình Minh không thuộc vị trí 1, vị trí 2;

d) Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã Mỹ Hòa, Đông Thành và Đông Thạnh của Thị xã Bình Minh, không thuộc vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiên, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra với vị trí được tính vuông góc với mép bờ sông lớn (sông Tiên, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra) theo chiều sâu trở vào đến 100 m thuộc các xã của huyện, thị xã: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường của thành phố Vĩnh Long, phường của thị xã Bình Minh, thị trấn của các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào trên 100 m đến 200 m.

- Đất ven các đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5 m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0 m), đường có ghi nhận trong bảng giá đất với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100 m.

đ) Vị trí 5:

Đất thuộc các xã vùng ven sông Tiên, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra có vị trí được tính vuông góc cách mép bờ sông lớn (sông Tiên, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra) theo chiều sâu từ vị trí trên 100 m đến 200 m, không thuộc vị trí 4 nêu trên.

e) Vị trí 6:

- Đất ven các đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5 m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0 m), đường có ghi nhận trong bảng giá đất với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100 m đến 200 m;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã khu vực cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5;

g) Vị trí còn lại: Đất nông nghiệp còn lại của các xã không thuộc các vị trí từ 1 đến 6.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

**“Điều 12. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn**

1. Đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất khu công nghiệp) tại nông thôn ven đường giao thông: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5 m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0 m),

đường trong khu dân cư, khu tái định cư. Giá đất trong các phụ lục IV, V và phụ lục VI được xác định theo vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào.

b) Vị trí 2: Được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1

Áp dụng cho thửa đất trong phạm vi 50 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất trong phạm vi 50 m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kênh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3: Được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1

Áp dụng cho các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 m đến 100 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào.

d) Vị trí 4: Được tính giá đất bằng 35% so với giá đất của vị trí 1

Áp dụng cho các thửa đất trong phạm vi từ trên 100 m đến 150 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào.

đ) Vị trí còn lại: đất phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên.

e) Giá đất thuộc vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 nêu trên không thấp hơn giá đất quy định tại khoản 9 Điều 6 Quy định này

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn khu vực chợ xã

Giá đất phi nông nghiệp tại khu vực chợ xã được đưa vào bảng giá đất trong các phụ lục IV, V và phụ lục VI, theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã, giá đất phổ biến thị trường tại khu vực chợ xã. Được xác định theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

**“Điều 13. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị**

1. Giá đất trong các Phụ lục VII, Phụ lục VIII và Phụ lục IX được xác định theo vị trí như sau:

a) Vị trí 1:

- Đất ven đường phố thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất tiếp giáp và cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất không tiếp giáp trực tiếp đường phố do bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương nước có chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng đường chính tiếp giáp.

- Đất ven quốc lộ: áp dụng cho thửa đất thuộc thị trấn của các huyện có 1 mặt tiếp giáp lộ của một chủ sử dụng và trong phạm vi 50 m theo chiều sâu thửa đất.

#### b) Vị trí 2:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3,0 m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150 m hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp đường phố do bị ngăn cách bởi đường dân sinh, mương nước có chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng hẻm tiếp giáp. Mức giá được tính bằng 30% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 6.600.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 4.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.200.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.050.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện, được tính bằng 65% giá đất của vị trí 1 ven quốc lộ. Trong các trường hợp như sau:

+ Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ, trong phạm vi 50 m theo chiều sâu được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

+ Áp dụng thửa đất trong phạm vi 50 m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kênh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng đường chính tiếp giáp).

#### c) Vị trí 3:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2,0 m - 3,0 m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150 m. Mức giá đất được tính bằng 25% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 7.900.000 đồng/m<sup>2</sup> ;

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.650.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.650.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện, được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1 ven quốc lộ. Trong trường hợp như sau:

Áp dụng cho các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 m đến 100 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào.

d) Vị trí 4:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3,0 m thuộc đoạn trên 150 m đến hết hẻm. Mức giá được tính bằng 21% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 9.450.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất tiếp giáp đường phố từ 6.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.150.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất tiếp giáp đường phố từ 4.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện: Áp dụng cho các thửa đất trong phạm vi từ trên 100 m đến 150 m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang an toàn đường bộ trở vào. Mức giá được tính bằng 35% giá đất của vị trí 1 ven quốc lộ.

đ) Vị trí 5:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2,0 m được tính từ đầu hẻm đến 150 m. Mức giá được tính bằng 20% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 9.900.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;



+ Đối với những đường phố thuộc Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 6.600.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 4.550.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

e) Vị trí 6:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2,0 m - 3,0 m thuộc đoạn từ trên 150 m đến hết hẻm. Mức giá được tính bằng 17,5% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 11.350.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 7.550.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.800.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.200.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

g) Vị trí 7:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2,0 m thuộc đoạn từ trên 150 m đến hết hẻm. Mức giá được tính bằng 14% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc Phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 14.150.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 8 và Phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 9.450.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 4.750.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 6.450.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

h) Vị trí còn lại: Áp dụng cho thửa đất:

Đất phi nông nghiệp tại đô thị còn lại không thuộc các vị trí nêu trên thuộc thị trấn của các huyện, các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

i) Giá đất thuộc vị trí 2, 3, 4, 5, 6, và vị trí 7 nêu trên không thấp hơn giá đất quy định tại khoản 10 Điều 6 Quy định này

2. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực chợ các phường của thành phố Vĩnh Long, các phường của thị xã Bình Minh (trừ Phường Đông Thuận) và các thị trấn thuộc huyện được tính theo giá đất của đường giao thông tại vị trí đó.”

8. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14, như sau:

**“Điều 14a. Giá đất Khu công nghiệp**

Giá đất khu công nghiệp được tính bằng 75% giá đất ở còn lại trên địa bàn cấp xã.”

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều, phụ lục của Quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long:**

1. Bổ sung, thay thế một số phụ lục sau đây:

a) Bổ sung Phụ lục X vào sau Phụ lục IX như sau:

“Phụ lục X: Bảng giá đất Khu công nghiệp Hòa Phú và Khu công nghiệp Bình Minh.”

b) Thay thế các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX

2. Bãi bỏ Điều 15.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất, xây dựng báo cáo, đề công bố chỉ số biến động giá đất thị trường.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

3. Các trường hợp đã nộp đủ hồ sơ để xác định nghĩa vụ tài chính liên quan đến giá đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2024

5. Bãi bỏ Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long Ban hành Bảng giá đất khu công nghiệp Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long Ban hành Bảng giá đất khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Các Phòng Nghiên cứu-thuộc VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo-Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, 209.KTNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**